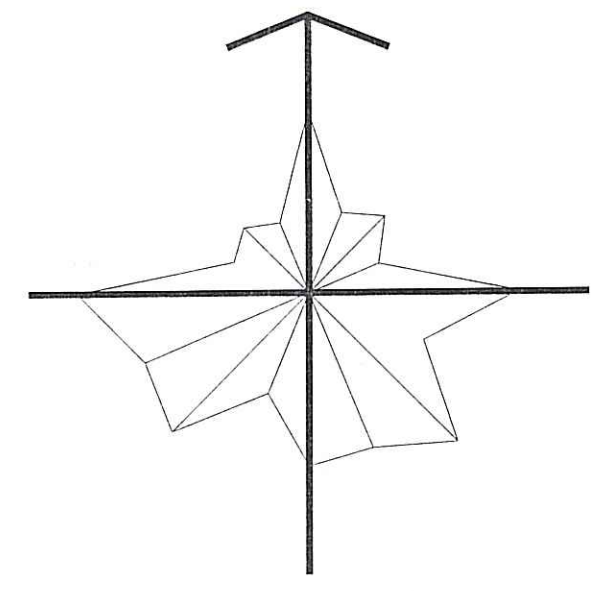


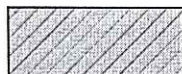
TỶ LỆ: 1/2000



A step function graph with the following data points:

Interval (x)	Value (y)
$[0, 50]$	20
$(50, 100]$	100
$(100, 200]$	200
$(200, 500]$	500

ĐI TP. BIÊN HÒA

- | | |
|---|-----------------------------------|
|  | Đất công nghiệp |
|  | Đất kho bãi |
|  | Đất nghiên cứu phát triển |
|  | Trung tâm điều hành dịch vụ |
|  | Đất hạ tầng kỹ thuật |
|  | Đất cây xanh công viên |
|  | Đất cây xanh cách ly thuộc KCN |
|  | Đất cây xanh giao thông công cộng |
|  | Kênh rạch |
|  | Ranh dự án Amata |

ĐI TP. BIÊN HÒA

ĐI QL 51

ĐI DẦU GIẤY

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Loại Đất- LAND TYPE	Theo QĐ số 3154/QĐ-UBND		SAU KHI ĐIỀU CHỈNH		Tăng Giảm (ha)
		Diện Tích (ha)	Tỷ Lệ (%)	Diện Tích (ha)	Tỷ Lệ (%)	
I	Đất Công Nghiệp	383.84	100	383.84	100.00	0.00
1	Đất công nghiệp, kho tàng + Khu nghiên cứu và phát triển-Industrial area	275.11	71.67	275.11	71.67	0.00
	Đất công nghiệp -Factories	246.3		243.47		-2.83
	Khu nghiên cứu và phát triển-Factories operating with R&D	7.24		7.24		0.00
	Đất kho tàng	21.57	0	24.4		2.83
2	Đất trung tâm điều hành và dịch vụ-Administrative areas	6.3	1.64	6.12	1.59	-0.18
3	Đất giao thông nội bộ, bãi đậu xe- Internal traffic, parkings	55.15	14.37	55.15	14.37	0.00
4	Đất hạ tầng kỹ thuật- Infrastructure area	5.5	1.43	5.68	1.48	0.18
5	Đất cây xanh công viên, cây xanh cách ly, mặt nước-Parks, buffer green space, water surface	41.78	10.88	41.78	10.88	0.00
	Đất cây xanh công viên/parks	25.56		25.56		0.00
	Cây xanh cách ly/buffer green space	12.52		12.52		0.00
	Mặt nước/water surface	3.7		3.7		0.00
II	Đất ngoài khu công nghiệp- Areas outside industrial park	26.47		26.47		0.00
1	Đường ĐT.319 và nút giao 319- Road 319+ interchange road 319 green space	26.47		26.47		0.00
	Tổng cộng -Total	410.31		410.31		

Điểm 4: Điều chỉnh mật độ, chiều cao xây dựng nhà máy và kho tàng từ 22 lên 44m, khu hạ tầng kỹ thuật: Mật độ xây dựng thuần của lô đất xây dựng nhà máy, kho tàng tối đa là 70%. Đối với các lô đất xây dựng nhà máy có trên 05 sàn sử dụng để sản xuất, mật độ xây dựng thuần tối đa là 60%. Mật độ các khu hạ tầng kỹ thuật từ 40% điều chỉnh thành tối đa 60%.

NHON TRACH



CƠ QUAN PHÉ DUYỆT: UBND TỈNH ĐỒNG NAI

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM 2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM 2022

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ AMATA LONG THÀNH

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: NGÀY THÁNG NĂM 2022

CÔNG TRÌNH:

QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG TỈ LỆ 1/2000 KHU CÔNG NGHIỆP QUẬN HUYỆN CAO LẠNH, HUYỆN LONG THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI

TÊN BẢN VẼ:

BẢN DỒI ĐIỀU CHỈNH CHỌN BỘ QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: GH-02	GHIẾP: 2A0	TL: 1/500	HT: 2022
THIẾT KẾ	THS. HOÀNG TRƯỜNG GIANG		
CHỦ TRÌ	THS. HOÀNG TRƯỜNG GIANG		
CHỦ NHIỆM	THS.KTS. NGUYỄN NGỌC TUÂN		
TRƯỞNG PHÒNG	THS.KTS. NGUYỄN NGỌC TUÂN		
QL. KỸ THUẬT	THS.KTS. NGUYỄN NGỌC TUÂN		

GIÁM ĐỐC

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

NGUYỄN THỊ THUẬN THANH

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

BẮP PHỤC LƯNG

SỐ 4, KOC VÀO TÊN SÁU, KP. 7, P. THƯỜNG AN